

KẾT QUẢ KỲ THI CHỌN HỌC SINH THPT CẤP TỈNH, NĂM HỌC 2025-2026

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Lớp | Môn thi | Điểm thi | Xếp giải | Giáo viên bồi dưỡng | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------------|-------|-----------|----------|----------|---------------------------|---------|
| 1 | SH061 | Hồ Thị Thanh Mỹ | 12A01 | Sinh học | 14.25 | Nhất | Trần Lệ Nguyễn Lam Phương | |
| 2 | LS176 | Nguyễn Ngọc Thuận | 11B06 | Lịch sử | 13 | Nhì | Ngọ Thị Hiền | |
| 3 | LS081 | Văn Thị Lam | 11B08 | Lịch sử | 12.75 | Nhì | Ngọ Thị Hiền | |
| 4 | LS208 | Lê Nguyễn Anh Vũ | 11B02 | Lịch sử | 11.75 | Nhì | Ngọ Thị Hiền | |
| 5 | NV257 | Nguyễn Hà Bảo Trâm | 12A03 | Ngữ văn | 12 | Nhì | Nguyễn Thanh Du | |
| 6 | SH056 | Lê Đức Mạnh | 11B07 | Sinh học | 12.5 | Nhì | Đỗ Thị Hạnh | |
| 7 | SH114 | Hà Nguyễn Anh Trúc | 12A06 | Sinh học | 12 | Nhì | Trần Lệ Nguyễn Lam Phương | |
| 8 | TH063 | Nguyễn Trần Chí Phước | 11B07 | Tin học | 15.5 | Nhì | Nguyễn Đức Khanh | |
| 9 | ĐL110 | Phạm Băng Như | 11B01 | Địa lí | 10.5 | Ba | Đoàn Thị Tuyết | |
| 10 | HH110 | Phạm Minh Thông | 12A02 | Hóa học | 12 | Ba | Lê Quyết Thắng | |
| 11 | LS008 | Võ Thùy Anh | 12A09 | Lịch sử | 11.25 | Ba | Ngọ Thị Hiền | |
| 12 | NV056 | Lê Nguyễn Thùy Dương | 10C12 | Ngữ văn | 11 | Ba | Phạm Thị Thương | |
| 13 | NV297 | Nguyễn Ngọc Như Ý | 12A07 | Ngữ văn | 11 | Ba | Nguyễn Thanh Du | |
| 14 | SH104 | Nguyễn Đức Anh Thuận | 12A02 | Sinh học | 10.125 | Ba | Trần Lệ Nguyễn Lam Phương | |
| 15 | SH046 | Phạm Thị Tuyết Liên | 10C05 | Sinh học | 10.5 | Ba | Trần Lệ Nguyễn Lam Phương | |
| 16 | SH131 | Phạm Huy Vũ | 11B07 | Sinh học | 10.25 | Ba | Đỗ Thị Hạnh | |
| 17 | TA086 | Phạm Nguyễn Hà Ngân | 12A07 | Tiếng Anh | 11.1 | Ba | Đào Công Vinh | |
| 18 | TA060 | Phạm Quang Minh Khuê | 12A07 | Tiếng Anh | 10.9 | Ba | Đào Công Vinh | |
| 19 | TH016 | Nguyễn Hoàng Chí Dũng | 12A03 | Tin học | 12.7 | Ba | Phan Thị Ngân | |
| 20 | TO043 | Lê Văn Hải | 12A01 | Toán | 7.5 | Ba | Hà Duy Nghĩa | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Lớp | Môn thi | Điểm thi | Xếp giải | Giáo viên bồi dưỡng | Ghi chú |
|-----|-------|------------------------|-------|-----------|----------|----------|---------------------|---------|
| 21 | LI008 | Ngô Ngọc Ánh | 11B04 | Vật lí | 12.25 | Ba | Phạm Quang Cảnh | |
| 22 | LI101 | Nguyễn Hoàng Thanh | 11B10 | Vật lí | 9.75 | Ba | Phạm Quang Cảnh | |
| 23 | ĐL099 | Hoàng Thị Thảo Nguyên | 11B06 | Địa lí | 8.5 | KK | Đoàn Thị Tuyết | |
| 24 | ĐL032 | Lê Hồng Đức | 11B03 | Địa lí | 8.25 | KK | Đoàn Thị Tuyết | |
| 25 | GD125 | Nguyễn Như Ý Niê | 10C11 | GDKTPL | 9.5 | KK | Nguyễn Thị Thuý | |
| 26 | HH037 | Nguyễn Trương Gia Huy | 12A03 | Hóa học | 11 | KK | Lê Quyết Thắng | |
| 27 | HH136 | Nguyễn Hoàng Vũ | 11B07 | Hóa học | 9.5 | KK | Lê Quyết Thắng | |
| 28 | NV201 | Nguyễn Bùi Đông Phương | 11B08 | Ngữ văn | 10.5 | KK | Lương Thị Hồng Thúy | |
| 29 | NV111 | Nguyễn Vũ Hà Linh | 11B02 | Ngữ văn | 10.25 | KK | Lương Thị Hồng Thúy | |
| 30 | SH001 | Đặng Quốc An | 11B07 | Sinh học | 9 | KK | Đỗ Thị Hạnh | |
| 31 | TA089 | Vũ Nguyễn Thiên Ngân | 11B08 | Tiếng Anh | 10.85 | KK | Hoàng Thị Thu | |
| 32 | TH015 | Vũ Hoàng Tùng Duy | 12A03 | Tin học | 11.2 | KK | Phan Thị Ngân | |
| 33 | TH060 | Nguyễn Đình Xuân Phát | 12A04 | Tin học | 10.4 | KK | Phan Thị Ngân | |
| 34 | TH039 | Mai Đức Hưng | 12A03 | Tin học | 10 | KK | Phan Thị Ngân | |
| 35 | TO015 | Nguyễn Ngọc Bảo | 12A03 | Toán | 5.75 | KK | Hà Duy Nghĩa | |
| 36 | TO113 | Nguyễn Công Minh Quân | 12A01 | Toán | 5 | KK | Hà Duy Nghĩa | |

Danh sách này có 36/ 40 học sinh đạt giải (tỉ lệ 90%), trong đó đạt: 01 giải Nhất; 07 giải Nhì; 14 giải Ba; 14 giải Khuyến khích.

NGƯỜI TỔNG HỢP

Nguyễn Đức Khanh

Ea Kar, ngày 16 tháng 3 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Dinh